

Phụ lục VI
Appendix VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21./QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 24 tháng 08 năm 2023
HCMC, 24 August 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng
khoán Hà Nội/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/ THIEN LONG GROUP CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: TLG
- Địa chỉ/Address: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ 10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC
- Điện thoại liên hệ/Tel.: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577
- E-mail: ir@thienlongvn.com



2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2023
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2023
- *Interim separate financial statements for six-month period of 2023*
- *Interim consolidated financial statements for six-month period of 2023*

(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/*In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed*)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/08/2023 tại đường dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong/>This information was published on the company's website on 24/08/2023, as in the link <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2023
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2023
- *Interim separate financial statements for six-month period of 2023*
- *Interim consolidated financial statements for six-month period of 2023*

Đại diện tổ chức

Organisation representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBT

Legal representative/ Person authorised to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Trần Phương Nga



Số: 69.223CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: - **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

• **Kết quả kinh doanh hợp nhất:**

- Doanh thu thuần Hợp nhất 6 tháng năm 2023 đạt 1.988 tỷ đồng, tăng 106 tỷ đồng, tương đương tăng 6% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất 6 tháng năm 2023 đạt 268 tỷ đồng, giảm 32 tỷ đồng, tương đương giảm 10,6% so với cùng kỳ.

Trong bối cảnh sức mua chung của thị trường giảm mạnh, Công ty đã nỗ lực thực hiện nhiều chương trình bán hàng và mang lại kết quả là doanh thu thuần tăng nhẹ so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, Công ty cũng thực hiện đầu tư mạnh vào đội ngũ nhân sự nhằm chuẩn bị cho sự phát triển trong tương lai, đầu tư cho phát triển thương hiệu... Do đó, chi phí hoạt động trong kỳ tăng lên làm cho Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ.

Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:

- Doanh thu thuần Công ty mẹ 6 tháng năm 2023 đạt 366 tỷ đồng, giảm 74 tỷ đồng, tương đương giảm 17% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ 6 tháng năm 2023 đạt 315 tỷ đồng, tăng 159 tỷ đồng, tương đương tăng 102% so với cùng kỳ.

Doanh thu thuần Công ty mẹ giảm so với cùng kỳ là do cơ cấu lại doanh thu nội bộ từ Công ty mẹ bán cho các Công ty con. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tốt hơn cùng kỳ năm trước là do điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con trong kỳ là 330 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước là 150 tỷ đồng.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TRẦN PHƯƠNG NGÀ



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3-4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9-42

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 15 tháng 5 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ Bà Trần Thái Như Bà Cô Ngân Bình Bà Cô Cẩm Nguyệt Ông Tayfun Uner Ông Phạm Nguyên Tri Ông Nguyễn Đình Tâm	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Nga Bà Tạ Hồng Diệp Bà Vũ Thị Thanh Nga	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Trần Phương Nga Ông Cô Gia Thọ	Tổng Giám đốc (từ ngày 8/5/2023) Chủ tịch (đến ngày 8/5/2023)
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Trần Phương Nga
Tổng giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Báo cáo soát xét số HCM14221
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		711.867.116.511	520.141.729.062
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	282.580.267.514	225.587.736.745
111	Tiền		255.580.267.514	225.587.736.745
112	Các khoản tương đương tiền		27.000.000.000	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		40.200.000.000	100.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	40.200.000.000	100.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		290.539.368.216	116.905.050.862
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	142.222.081.810	110.406.574.018
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.056.725.107	3.229.281.592
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	143.260.561.299	3.227.231.199
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	41.964.053
140	Hàng tồn kho	7	24.552.609.737	29.479.368.919
141	Hàng tồn kho		26.295.586.517	31.436.157.612
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.742.976.780)	(1.956.788.693)
150	Tài sản ngắn hạn khác		73.994.871.044	48.169.572.536
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	4.121.455.244	3.555.770.612
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	66.792.812.032	41.533.198.156
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	3.080.603.768	3.080.603.768
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.182.734.561.908	1.169.295.348.514
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.565.356.367	2.091.921.276
216	Phải thu dài hạn khác		2.565.356.367	2.091.921.276
220	Tài sản cố định		22.310.204.081	25.181.442.473
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	14.585.152.748	16.694.692.525
222	Nguyên giá		42.393.150.641	45.819.380.375
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.807.997.893)	(29.124.687.850)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	7.725.051.333	8.486.749.948
228	Nguyên giá		54.820.374.315	54.420.374.315
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(47.095.322.982)	(45.933.624.367)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	1.144.100.096.956	1.131.209.254.344
251	Đầu tư vào công ty con		1.110.045.715.761	1.098.247.215.761
252	Đầu tư vào công ty liên kết		25.000.000.000	25.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.685.000.000	37.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(28.630.618.805)	(29.722.961.417)
260	Tài sản dài hạn khác		13.758.904.504	10.812.730.421
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	2.100.858.732	2.383.422.339
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	11.658.045.772	8.429.308.082
270	TỔNG TÀI SẢN		1.894.601.678.419	1.689.437.077.576

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		348.395.293.777	233.765.165.466
310	Nợ ngắn hạn		347.357.486.777	232.771.048.466
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	118.172.386.555	67.585.336.356
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.523.294.073	2.545.689.618
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	903.389.009	811.398.000
314	Phải trả người lao động		5.315.516.938	4.932.132.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	12.717.888.790	18.399.534.686
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	159.940.977.585	121.170.916.222
320	Vay ngắn hạn	14	-	5.169.230.757
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	47.784.033.827	12.156.810.827
330	Nợ dài hạn		1.037.807.000	994.117.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	15	1.037.807.000	994.117.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.546.206.384.642	1.455.671.912.110
410	Vốn chủ sở hữu		1.546.206.384.642	1.455.671.912.110
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	144.731.908.315	54.197.435.783
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	32.776.837.244
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		144.731.908.315	21.420.598.539
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.894.601.678.419	1.689.437.077.576



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng	365.983.523.761	440.218.811.948
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(114.400.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	365.983.523.761	440.104.411.948
11	Giá vốn hàng bán	(281.752.291.633)	(350.477.645.590)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	84.231.232.128	89.626.766.358
21	Doanh thu hoạt động tài chính	338.873.293.918	163.575.185.466
22	Chi phí tài chính	(141.152.983)	(14.072.401.589)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(84.672.601)	(1.622.093.781)
25	Chi phí bán hàng	(58.428.406.238)	(46.167.115.975)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(56.360.720.821)	(48.074.109.691)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	308.174.246.004	144.888.324.569
31	Thu nhập khác	3.367.796.056	4.141.154.278
32	Chi phí khác	(47.129.011)	(771.116.216)
40	Lợi nhuận khác	3.320.667.045	3.370.038.062
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	311.494.913.049	148.258.362.631
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	3.228.737.690	(1.778.431.875)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	314.723.650.739	146.479.930.756


Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởngTrần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	311.494.913.049	148.258.362.631
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	3.597.694.432	4.562.317.409
03	Hoàn nhập dự phòng	(1.262.464.525)	(3.436.753.846)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24 (1.488.820.051)	(1.052.703.396)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(336.540.873.814)	(157.561.972.360)
06	Chi phí lãi vay	25 84.672.601	1.622.093.781
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(24.114.878.308)	(7.608.655.781)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(58.946.572.022)	189.352.158.547
10	Giảm hàng tồn kho	5.140.571.095	28.961.204.899
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	44.803.820.689	(36.448.734.351)
12	Tăng chi phí trả trước	(283.121.025)	(3.663.800.484)
14	Tiền lãi vay đã trả	(97.165.751)	(1.644.586.101)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(32.973.049.207)	(29.165.681.891)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(66.470.394.529)	139.781.904.838
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(345.481.818)	(20.260.030.530)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	803.654.545	655.773.998
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(40.200.000.000)	(231.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	100.000.000.000	198.999.139.200
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(11.798.500.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia	195.772.062.797	157.586.393.753
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	244.231.735.524	105.981.276.421
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	-	20.163.610.512
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.169.230.757)	(94.118.878.313)
36	Tiền cổ tức đã trả	19 (116.691.679.500)	(155.619.167.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(121.860.910.257)	(229.574.434.801)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	55.900.430.738	16.188.746.458
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 225.587.736.745	179.114.297.735
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.092.100.031	717.200.472
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 282.580.267.514	196.020.244.665



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 15 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là “TLG” theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, Ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17(b).

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp và 2 công ty con đầu tư gián tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Công ty con trực tiếp	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%	%	%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con gián tiếp	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	79	79	70	70

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 150 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 140 nhân viên)

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ lợi nhuận

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.15).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	771.844.302	410.074.239
Tiền gửi ngân hàng	254.808.423.212	225.177.662.506
Các khoản tương đương tiền (*)	27.000.000.000	-
	<u>282.580.267.514</u>	<u>225.587.736.745</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>40.200.000.000</u>	<u>40.200.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	650.000.000.000	(*)	-	100	650.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	180.000.000.000	(*)	-	100	180.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	80.000.000.000	(*)	(12.147.232.436)	100	80.000.000.000	(*)	(14.224.800.890)	100
FlexOffice Pte. Ltd.	30.545.715.761	(*)	(12.631.410.369)	100	18.747.215.761	(*)	(11.536.744.527)	100
	<u>1.110.045.715.761</u>		<u>(24.778.642.805)</u>		<u>1.098.247.215.761</u>		<u>(25.761.545.417)</u>	
ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	25.000.000.000	(*)	-	25	25.000.000.000	(*)	-	25
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio	7.000.000.000	(*)	-	-	7.000.000.000	(*)	-	-
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(286.976.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(396.416.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
	<u>37.685.000.000</u>		<u>(3.851.976.000)</u>		<u>37.685.000.000</u>		<u>(3.961.416.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	50.077.442.944	26.494.070.108
Crayola LLC	23.096.164.465	5.818.901.750
Khác	48.760.744.636	33.723.188.426
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	20.287.729.765	44.370.413.734
	<u>142.222.081.810</u>	<u>110.406.574.018</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lợi nhuận được chia	140.000.000.000	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi	1.123.517.809	-	1.100.583.559	-
Tạm ứng cho nhân viên	682.708.047	-	673.188.020	-
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	-	30.000.000	-
Khác	1.424.335.443	-	1.423.459.620	-
	<u>143.260.561.299</u>	<u>-</u>	<u>3.227.231.199</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	165.586.900	-	-	-
Nguyên vật liệu	77.982.604	(14.290.733)	42.178.674	(14.290.733)
Hàng hóa	26.052.017.013	(1.728.686.047)	31.393.978.938	(1.942.497.960)
	<u>26.295.586.517</u>	<u>(1.742.976.780)</u>	<u>31.436.157.612</u>	<u>(1.956.788.693)</u>

7 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(1.956.788.693)	(1.996.143.052)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 23)	(38.198.836)	(253.612.233)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 23)	252.010.749	209.590.343
	<u>(1.742.976.780)</u>	<u>(2.040.164.942)</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	941.464.596	-
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	153.460.357	1.451.420.859
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	752.284.027	251.380.083
Khác	2.274.246.264	1.852.969.670
	<u>4.121.455.244</u>	<u>3.555.770.612</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.032.208.312	2.280.894.563
Khác	68.650.420	102.527.776
	<u>2.100.858.732</u>	<u>2.383.422.339</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	5.939.192.951	3.792.079.506
Tăng	12.908.900.561	12.633.009.008
Chuyển từ TSCĐ	-	24.700.000
Phân bổ trong kỳ	(12.625.779.536)	(8.969.208.524)
	<u>6.222.313.976</u>	<u>7.480.579.990</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	2.665.600.000	247.603.182	28.269.599.482	4.246.698.269	10.389.879.442	45.819.380.375
Mua trong kỳ	-	-	-	384.233.818	-	384.233.818
Thanh lý, nhượng bán	-	(98.195.000)	(3.598.086.552)	(114.182.000)	-	(3.810.463.552)
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.665.600.000</u>	<u>149.408.182</u>	<u>24.671.512.930</u>	<u>4.516.750.087</u>	<u>10.389.879.442</u>	<u>42.393.150.641</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	1.639.649.763	235.663.788	22.795.789.547	2.310.761.846	2.142.822.906	29.124.687.850
Khấu hao trong kỳ	53.527.839	5.969.697	713.182.497	373.056.423	1.290.259.361	2.435.995.817
Thanh lý, nhượng bán	-	(98.195.000)	(3.540.308.774)	(114.182.000)	-	(3.752.685.774)
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.693.177.602</u>	<u>143.438.485</u>	<u>19.968.663.270</u>	<u>2.569.636.269</u>	<u>3.433.082.267</u>	<u>27.807.997.893</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.025.950.237</u>	<u>11.939.394</u>	<u>5.473.809.935</u>	<u>1.935.936.423</u>	<u>8.247.056.536</u>	<u>16.694.692.525</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>972.422.398</u>	<u>5.969.697</u>	<u>4.702.849.660</u>	<u>1.947.113.818</u>	<u>6.956.797.175</u>	<u>14.585.152.748</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 19.204.320.364 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 20.395.715.097 Đồng).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu kỳ	54.053.374.315	367.000.000	54.420.374.315
Mua trong kỳ	400.000.000	-	400.000.000
Tại ngày cuối kỳ	<u>54.453.374.315</u>	<u>367.000.000</u>	<u>54.820.374.315</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày đầu kỳ	45.566.624.367	367.000.000	45.933.624.367
Khấu hao trong kỳ	1.161.698.615	-	1.161.698.615
Tại ngày cuối kỳ	<u>46.728.322.982</u>	<u>367.000.000</u>	<u>47.095.322.982</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	<u>8.486.749.948</u>	-	<u>8.486.749.948</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>7.725.051.333</u>	-	<u>7.725.051.333</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 44.020.163.161 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 42.773.463.161 Đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Khai Lộc Đà Nẵng	826.964.820	826.964.820	1.605.873.600	1.605.873.600
Khác	3.770.189.304	3.770.189.304	12.537.332.664	12.537.332.664
Bên liên quan (Thuyết minh 31 (b))	<u>113.575.232.431</u>	<u>113.575.232.431</u>	<u>53.442.130.092</u>	<u>53.442.130.092</u>
	<u>118.172.386.555</u>	<u>118.172.386.555</u>	<u>67.585.336.356</u>	<u>67.585.336.356</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	41.533.198.156	25.259.613.876	-	66.792.812.032
Thuế TNDN	3.080.603.768	-	-	3.080.603.768
	<u>44.613.801.924</u>	<u>25.259.613.876</u>	<u>-</u>	<u>69.873.415.800</u>
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT	-	807.503.837	(807.503.837)	-
Thuế thu nhập cá nhân	811.398.000	14.826.492.692	(14.801.042.793)	836.847.899
Thuế xuất, nhập khẩu	-	110.138.624	(110.138.624)	-
Thuế khác	-	1.187.786.419	(1.121.245.309)	66.541.110
	<u>811.398.000</u>	<u>16.931.921.572</u>	<u>(16.839.930.563)</u>	<u>903.389.009</u>

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	8.685.914.500	16.596.096.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	3.528.924.772	1.124.274.612
Lãi vay	-	12.493.150
Khác	503.049.518	666.670.924
	<u>12.717.888.790</u>	<u>18.399.534.686</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	155.600.071.500	116.702.845.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.764.304.000	3.764.304.000
Kinh phí công đoàn	575.557.600	169.573.400
Khác	1.044.485	533.083.837
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	1.109.985
	<u>159.940.977.585</u>	<u>121.170.916.222</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

14 VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	5.169.230.757	5.169.230.757	-	(5.169.230.757)	-	-

(*) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

16 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	11.658.045.772	8.429.308.082

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	8.429.308.082	3.575.687.903
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 29)	3.228.737.690	(1.778.431.875)
Số dư cuối kỳ	11.658.045.772	1.797.256.028

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lỗ tính thuế chưa sử dụng	11.399.881.032	6.591.424.893
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(297.992.016)	1.247.702.050
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	556.156.756	590.181.139
	11.658.045.772	8.429.308.082

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 và 2023 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Số cổ phiếu phổ thông</u>	<u>Số cổ phiếu ưu đãi</u>	<u>Số cổ phiếu phổ thông</u>	<u>Số cổ phiếu ưu đãi</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>77.794.453</u>	<u>-</u>	<u>77.794.453</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Số cổ phiếu phổ thông</u>	<u>%</u>	<u>Số cổ phiếu phổ thông</u>	<u>%</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>77.794.453</u>	<u>100</u>	<u>77.794.453</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	<u>Số cổ phiếu đang lưu hành</u>	<u>Vốn góp của chủ sở hữu VND</u>	<u>Cổ phiếu quỹ VND</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	<u>-</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	<u>-</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	228.691.572.556	93.652.468.244	1.461.922.054.571
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	146.479.930.756	146.479.930.756
Chia cổ tức từ LNST năm 2021	-	-	-	(116.691.679.500)	(116.691.679.500)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	33.204.890.000	(33.204.890.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(27.670.741.000)	(27.670.741.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.682.484.816)	(5.682.484.816)
Số cuối kỳ	<u>777.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>56.882.603.684</u>	<u>1.458.357.080.011</u>
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	54.197.435.783	1.455.671.912.110
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	314.723.650.739	314.723.650.739
Chia cổ tức từ LNST năm 2022 (i)	-	-	-	(38.897.226.500)	(38.897.226.500)
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i)	-	-	-	(116.691.679.500)	(116.691.679.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) (Thuyết minh 20)	-	-	-	(40.137.089.000)	(40.137.089.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2022 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (iii) (Thuyết minh 20)	-	-	-	(22.200.000.000)	(22.200.000.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho năm 2022 cho Hội đồng Quản trị (iii) (Thuyết minh 20)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	(4.263.183.207)	(4.263.183.207)
Số cuối kỳ	<u>777.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>144.731.908.315</u>	<u>1.546.206.384.642</u>

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST hợp nhất của năm 2022 và kế hoạch phân phối LNST hợp nhất năm 2023, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức từ LNST năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 35%/mệnh giá;
Trong 6 tháng đầu năm đã thanh toán đợt 3 năm 2022 với tỷ lệ 5%/mệnh giá và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 với tỷ lệ 15%/mệnh giá;
- (ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 40.137.089.000 Đồng (tương đương 10% LNST);
- (iii) Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho năm 2022 cho Hội đồng Quản trị là 2.000.000.000 Đồng và cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên là 22.200.000.000 Đồng;
- (iv) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2023 là 10.000.000.000 Đồng, trong 6 tháng đầu năm đã trích 4.263.183.207 Đồng.

19 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	116.702.845.000	38.938.653.000
Cổ tức phải trả trong kỳ	155.588.906.000	116.691.679.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(116.691.679.500)	(155.619.167.000)
Số dư cuối kỳ	<u>155.600.071.500</u>	<u>11.165.500</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	12.156.810.827	8.871.470.540
Trích quỹ (Thuyết minh 20)	62.337.089.000	27.670.741.000
Sử dụng quỹ	(26.709.866.000)	(23.507.213.720)
Số dư cuối kỳ	<u>47.784.033.827</u>	<u>13.034.997.820</u>

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	2.685.377	4.202.300
Euro ("EUR")	141.964	110.258
Bảng Anh ("GBP")	1.898	1.906
Nhân dân tệ ("RMB")	-	10.395
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Baht Thái ("THB")	-	5.410
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Yên Nhật Bản ("JPY")	8.113.077	-
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 32.

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	365.983.523.761	440.218.811.948
	<u> </u>	<u> </u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng hóa bị trả lại	-	(114.400.000)
	<u> </u>	<u> </u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	365.983.523.761	440.104.411.948
	<u> </u>	<u> </u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	281.966.103.546	350.433.623.700
	(213.811.913)	44.021.890
	<u>281.752.291.633</u>	<u>350.477.645.590</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	330.180.000.000	150.217.500.000
Lãi tiền gửi	5.614.997.047	7.295.169.371
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.589.476.820	5.009.812.699
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	1.488.820.051	1.052.703.396
	<u>338.873.293.918</u>	<u>163.575.185.466</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	84.672.601	1.622.093.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.148.822.994	293.521.140
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.094.665.842	12.258.930.668
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.187.008.454)	(102.144.000)
	<u>141.152.983</u>	<u>14.072.401.589</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	24.018.161.938	15.661.994.607
Chi phí tiếp thị	21.219.912.282	19.273.066.381
Chi phí khấu hao TSCĐ	406.682.044	306.226.540
Khác	12.783.649.974	10.925.828.447
	<u>58.428.406.238</u>	<u>46.167.115.975</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	31.004.031.659	30.203.469.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.631.608.733	11.303.424.120
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.760.928.639	4.599.005.843
Khác	6.964.151.790	1.968.210.141
	<u>56.360.720.821</u>	<u>48.074.109.691</u>

28 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu phí sử dụng hệ thống SAP	2.122.110.000	2.150.146.000
Lãi thuần từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	745.876.767	49.302.989
Thu nhập cho thuê	309.000.000	611.622.500
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	117.992.470	464.581.480
Khác	72.816.819	865.501.309
	<u>3.367.796.056</u>	<u>4.141.154.278</u>
Chi phí khác		
Khác	(47.129.011)	(771.116.216)
	<u>3.320.667.045</u>	<u>3.370.038.062</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	311.494.913.049	148.258.362.631
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(330.180.000.000)	(150.217.500.000)
Chi phí không được khấu trừ	2.541.398.499	10.851.296.743
(Lỗ)/thu nhập chịu thuế ước tính	<u>(16.143.688.452)</u>	<u>8.892.159.374</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	<u>(3.228.737.690)</u>	<u>1.778.431.875</u>
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN (*)	<u>(3.228.737.690)</u>	<u>1.778.431.875</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16)	<u>(3.228.737.690)</u>	<u>1.778.431.875</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>(3.228.737.690)</u>	<u>1.778.431.875</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	55.022.193.597	45.865.464.194
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.597.694.432	4.562.317.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.054.400.130	32.881.688.561
Khác	17.114.838.900	10.592.667.109
	<u>114.789.127.059</u>	<u>93.902.137.273</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con (đến ngày 1/7/2022)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con (đến ngày 1/7/2022)
Flexoffice Pte. Ltd.	Công ty con
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Clever World	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	49.328.626.360	54.772.406.330
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	561.301.830	2.153.695.560
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	1.987.532.506	57.931.400.346
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	55.009.100
FlexOffice Pte. Ltd.	1.417.151.941	-
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	2.390.029.740	-
	<u>55.684.642.377</u>	<u>114.912.511.336</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	98.045.533.680	44.736.940.590
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	4.353.023.852	1.275.732.148
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	214.527.806
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	13.992.275
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	156.019.787.932	230.585.193.538
Công ty Cổ phần Clever World	15.445.420	-
	<u>258.433.790.884</u>	<u>276.826.386.357</u>
iii) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	255.000.000	480.000.000
Công ty Cổ phần Clever World	48.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	6.000.000	12.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	16.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	8.000.000
	<u>309.000.000</u>	<u>516.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
iv) Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	599.184.000	608.880.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	773.946.000	446.514.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	748.980.000	864.468.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	112.464.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	48.200.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	69.620.000
	<u>2.122.110.000</u>	<u>2.150.146.000</u>
v) Thanh lý TSCĐ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	-	655.773.998
	<u>-</u>	<u>655.773.998</u>
vi) Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung		
- Thu nợ gốc	-	5.000.000.000
- Thu lãi vay	-	100.067.397
	<u>-</u>	<u>5.100.067.397</u>
vii) Góp vốn		
FlexOffice Pte. Ltd.	11.798.500.000	-
	<u>11.798.500.000</u>	<u>-</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
viii) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	150.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	80.000.000.000	-
	<u>330.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>
ix) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	<u>74.701.904.000</u>	<u>56.026.428.000</u>
x) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>6.148.850.000</u>	<u>8.065.426.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	10.174.178.260	31.495.764.824
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	3.051.413.757	5.724.307.049
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.276.534.413	470.358.400
Flexoffice Pte. Ltd.	1.417.151.941	-
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	4.359.651.394	6.668.784.493
Công ty Cổ phần Clever World	8.800.000	11.198.968
	<u>20.287.729.765</u>	<u>44.370.413.734</u>
ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	80.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	60.000.000.000	-
	<u>140.000.000.000</u>	<u>-</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	24.451.744.345	28.921.263.852
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	87.071.321.064	23.400.756.296
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	2.051.369.016	337.426.517
Công ty Cổ phần Clever World	798.006	-
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	-	782.683.427
	<u>113.575.232.431</u>	<u>53.442.130.092</u>
iv) Cổ tức phải trả		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	<u>74.701.904.000</u>	<u>56.026.428.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

32 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Văn phòng		Kho bãi		Tổng cộng	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	10.242.670.516	10.039.647.993	1.920.000.000	-	12.162.670.516	10.039.647.993
Trên 1 đến 5 năm	21.785.712.436	26.907.047.694	4.800.000.000	-	26.585.712.436	26.907.047.694
Tổng cộng	32.028.382.952	36.946.695.687	6.720.000.000	-	38.748.382.952	36.946.695.687

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại (“Bên cho vay”) cho các khoản vay của các công ty con (“Bên được bảo lãnh”). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh	
		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	VND	241.000.000.000	241.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	VND	415.000.000.000	365.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	3.900.000	3.900.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	VND	100.000.000.000	100.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2023.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc